

# **CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ NHỰA TÂN TIẾN**

Báo cáo tài chính  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2010  
đã được kiểm toán

## **MỤC LỤC**

<b>NỘI DUNG</b>	<b>TRANG</b>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2 – 3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN	4
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng cân đối kế toán	5 – 8
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	9
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	10 – 11
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính	12 – 25

## **BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Bao Bì Nhựa Tân Tiến (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010.

### **Khái quát**

Công ty Cổ phần Bao Bì Nhựa Tân Tiến được chuyển từ doanh nghiệp nhà nước thành Công ty cổ phần theo Quyết định số 90/2004/QĐ-BCN ngày 13 tháng 09 năm 2004 của Bộ Trưởng Bộ Công Nghiệp.

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103002999 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 28 tháng 12 năm 2004. Đăng ký thay đổi lần 05 ngày 25 tháng 11 năm 2010.

Hoạt động chính của Công ty là:

- Sản xuất và mua bán sản phẩm bao bì;
- Mua bán vật tư, nguyên liệu, thiết bị phụ tùng, khuôn in ống đồng phục vụ sản xuất;
- Kinh doanh bất động sản.

Trụ sở chính của Công ty tại số 117/2 Lũy Bán Bích – Phường Tân Thới Hòa – Quận Tân Phú – Thành phố Hồ Chí Minh.

### **Các sự kiện sau ngày khóa sổ kế toán lập báo cáo tài chính**

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

### **Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban kiểm soát**

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban kiểm soát trong năm 2010 và đến ngày lập báo cáo này như sau:

#### ***Hội đồng quản trị***

Ông Lê Minh Cường	Chủ tịch
Ông Bùi Quang Thịnh	Phó Chủ tịch
Bà Đoàn Thu Nhạn	Ủy viên
Bà Lê Thị Ngọc Trâm	Ủy viên
Bà Nguyễn Thị Hữu Thủy	Ủy viên

#### ***Ban Tổng Giám đốc***

Ông Lê Minh Cường	Tổng Giám đốc
Ông Bùi Quang Thịnh	Phó Tổng Giám đốc

#### ***Ban kiểm soát***

Ông Chế Anh Tuấn	Trưởng ban
Ông Huỳnh Thanh Kháng	Ủy viên
Bà Trương Thị Thanh Huyền	Ủy viên

## **BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)**

### **Kiểm toán viên**

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt (AASCN) đã thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính cho Công ty.

### **Công bố trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc đối với báo cáo tài chính**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2010, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

### **Thay mặt Ban Tổng Giám đốc**

---

**Lê Minh Cường**  
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Ngày 15 tháng 01 năm 2011

Số : ...../BCKT/TC

## **BÁO CÁO KIỂM TOÁN**

*Về Báo cáo Tài chính năm 2010 của Công ty Cổ phần Bao Bì Nhựa Tân Tiến*

**Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc  
Công ty Cổ phần Bao Bì Nhựa Tân Tiến**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Bao Bì Nhựa Tân Tiến được lập ngày 15 tháng 01 năm 2011 gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2010, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Bản thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc cùng ngày được trình bày từ trang 05 đến trang 25 kèm theo.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo này căn cứ trên kết quả kiểm toán của chúng tôi.

### ***Cơ sở ý kiến***

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu công việc kiểm toán lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo hợp lý rằng các báo cáo tài chính không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Chúng tôi đã thực hiện việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thử nghiệm cần thiết, các bằng chứng xác minh những thông tin trong báo cáo tài chính; đánh giá việc tuân thủ các chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Ban Tổng Giám đốc cũng như cách trình bày tổng quát các báo cáo tài chính. Chúng tôi cho rằng công việc kiểm toán của chúng tôi đã đưa ra những cơ sở hợp lý để làm căn cứ cho ý kiến của chúng tôi.

### ***Ý kiến của kiểm toán viên***

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Bao Bì Nhựa Tân Tiến tại ngày 31 tháng 12 năm 2010, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

**Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính  
Kế toán và Kiểm toán Nam Việt**

**Giám đốc**

**Kiểm toán viên**

---

**Nguyễn Thị Lan**  
Chứng chỉ KTV số: 0167/KTV

---

**Nguyễn Minh Tiến**  
Chứng chỉ KTV số: 0547/KTV

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày      tháng      năm 2011

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2010	01/01/2010
<b>A . TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	100		<b>522.576.226.199</b>	<b>411.643.224.780</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	110	V.1	<b>45.985.468.074</b>	<b>142.577.162.278</b>
1. Tiền	111		16.985.468.074	51.077.162.278
2. Các khoản tương đương tiền	112		29.000.000.000	91.500.000.000
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	120	V.2	<b>20.000</b>	<b>2.431.533.600</b>
1. Đầu tư ngắn hạn	121		20.000	2.432.206.915
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		-	(673.315)
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	130		<b>269.298.442.014</b>	<b>195.085.012.982</b>
1. Phải thu khách hàng	131		214.474.233.213	168.127.479.920
2. Trả trước cho người bán	132		47.388.177.129	27.950.820.766
3. Các khoản phải thu khác	135	V.3	8.505.348.183	121.243.805
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(1.069.316.511)	(1.114.531.509)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	140	V.4	<b>205.892.739.184</b>	<b>71.538.688.810</b>
1. Hàng tồn kho	141		205.892.739.184	71.538.688.810
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	150		<b>1.399.556.927</b>	<b>10.827.110</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		1.388.729.817	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		827.110	827.110
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		10.000.000	10.000.000

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010

*Đơn vị tính: VND*

<b>TÀI SẢN</b>	<b>Mã số</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>31/12/2010</b>	<b>01/01/2010</b>
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>132.828.193.873</b>	<b>125.693.675.968</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		-	-
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>132.180.583.096</b>	<b>124.452.253.581</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.5	107.514.850.314	114.548.474.604
- Nguyên giá	222		432.661.548.152	401.582.672.149
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(325.146.697.838)	(287.034.197.545)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.6	9.618.174.777	9.903.778.977
- Nguyên giá	228		18.536.117.746	18.536.117.746
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(8.917.942.969)	(8.632.338.769)
3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.7	15.047.558.005	-
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>240</b>		-	-
<b>IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		-	-
<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>647.610.777</b>	<b>1.241.422.387</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.8	647.610.777	1.241.422.387
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>655.404.420.072</b>	<b>537.336.900.748</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010

*Đơn vị tính: VND*

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2010	01/01/2010
<b>A. NỢ PHẢI TRẢ</b>	300		<b>155.690.487.813</b>	<b>84.242.506.202</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	310		<b>155.690.487.813</b>	<b>84.242.506.202</b>
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.9	5.900.000.000	-
2. Phải trả người bán	312		98.922.981.923	43.554.727.521
3. Người mua trả tiền trước	313		4.494.182.959	3.839.848.600
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.10	9.511.014.407	7.432.647.408
5. Phải trả người lao động	315		21.408.776.073	16.126.539.072
6. Chi phí phải trả	316	V.11	2.993.515.756	2.187.781.997
7. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	V.12	5.619.302.019	5.477.743.545
8. Quỹ khen thưởng và phúc lợi	323		6.840.714.676	5.623.218.059
<b>II. Nợ dài hạn</b>	330		-	-
<b>B. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	400		<b>499.713.932.259</b>	<b>453.094.394.546</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	410	V.13	<b>499.713.932.259</b>	<b>453.094.394.546</b>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		149.999.980.000	149.999.980.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		154.777.960.000	154.777.960.000
3. Quỹ đầu tư phát triển	417		121.903.997.224	73.398.072.606
4. Quỹ dự phòng tài chính	418		11.908.641.769	8.238.231.241
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		61.123.353.266	66.680.150.700
<b>II. Nguồn kinh phí</b>	430		-	-
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>655.404.420.072</b>	<b>537.336.900.748</b>



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)**  
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010

**CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

*Đơn vị tính: VND*

<b>Chỉ tiêu</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>31/12/2010</b>	<b>01/01/2010</b>
1. Nợ khó đòi đã xử lý		1.037.662.428	770.443.718
2. Ngoại tệ các loại			
- USD		740.285,58	614.268,29
- CHF		28.547,30	57.094,60

**Người lập biểu**

**Kế toán trưởng**

**Tổng Giám đốc**

\_\_\_\_\_  
**Đoàn Thu Nhận**

\_\_\_\_\_  
**Đoàn Thu Nhận**

\_\_\_\_\_  
**Lê Minh Cường**

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 01 năm 2011

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**  
Năm 2010

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
<b>1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>01</b>	VI.1	<b>1.342.644.535.990</b>	<b>1.052.515.111.907</b>
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	8.129.790.175	7.944.296.934
<b>3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>10</b>	VI.3	<b>1.334.514.745.815</b>	<b>1.044.570.814.973</b>
<b>4. Giá vốn hàng bán</b>	<b>11</b>	VI.4	<b>1.203.023.780.535</b>	<b>926.105.760.186</b>
<b>5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>20</b>		<b>131.490.965.280</b>	<b>118.465.054.787</b>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.5	11.635.476.260	12.559.747.446
7. Chi phí tài chính	22	VI.6	4.730.674.208	1.221.734.061
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		<i>191.470.004</i>	<i>174.965.462</i>
8. Chi phí bán hàng	24		17.444.270.452	13.711.531.354
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		22.714.843.327	20.877.228.685
<b>10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>30</b>		<b>98.236.653.553</b>	<b>95.214.308.133</b>
11. Thu nhập khác	31		746.132.405	4.804.697.186
12. Chi phí khác	32		29.601.008	2.721.409.536
<b>13. Lợi nhuận khác</b>	<b>40</b>		<b>716.531.397</b>	<b>2.083.287.650</b>
<b>14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>50</b>		<b>98.953.184.950</b>	<b>97.297.595.783</b>
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.7	13.572.419.652	13.391.106.002
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
<b>17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp</b>	<b>60</b>		<b>85.380.765.298</b>	<b>83.906.489.782</b>
<b>18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>70</b>	VI.8	<b>5.692</b>	<b>5.594</b>

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Đoàn Thu Nhận

Đoàn Thu Nhận

Lê Minh Cường

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 01 năm 2011

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2010

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		1.416.684.963.898	1.168.441.201.290
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(1.322.029.128.450)	(1.022.610.226.464)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(80.488.257.688)	(73.265.028.978)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(191.470.004)	(174.965.462)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(12.576.992.339)	(14.532.901.986)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		1.693.102.620	11.916.983.961
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(8.707.576.798)	(14.366.456.195)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	20		<b>(5.615.358.761)</b>	<b>55.408.606.166</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(54.603.495.051)	(59.689.842.552)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		820.745.646	100.909.113
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(484.161.770.000)	(523.607.191.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		484.519.192.213	604.135.319.680
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác			(22.587.814.216)	
6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		9.451.492.485	8.743.407.543
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	30		<b>(66.561.648.923)</b>	<b>29.682.602.784</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		34.763.153.951	28.150.000.000
3. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(28.863.153.951)	(28.150.000.000)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(29.955.777.700)	(37.459.510.965)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	40		<b>(24.055.777.700)</b>	<b>(37.459.510.965)</b>

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tiếp theo)**

Năm 2010

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		<b>(96.232.785.384)</b>	<b>47.631.697.985</b>
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		<b>142.577.162.278</b>	<b>94.945.464.293</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		<b>(358.908.820)</b>	
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70		<b>45.985.468.074</b>	<b>142.577.162.278</b>

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Đoàn Thu Nhận

Đoàn Thu Nhận

Lê Minh Cường

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 01 năm 2011

## **BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Năm 2010

### **I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**

#### **1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Bao Bì Nhựa Tân Tiến được chuyển từ doanh nghiệp nhà nước thành Công ty cổ phần theo Quyết định số 90/2004/QĐ-BCN ngày 13 tháng 09 năm 2004 của Bộ Trưởng Bộ Công Nghiệp.

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103002999 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 28 tháng 12 năm 2004. Đăng ký thay đổi lần 05 ngày 25 tháng 11 năm 2010.

Trụ sở chính của Công ty tại số 117/2 Lũy Bán Bích – Phường Tân Thới Hòa – Quận Tân Phú – Thành phố Hồ Chí Minh.

#### **2. Lĩnh vực kinh doanh**

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất.

#### **3. Ngành nghề kinh doanh**

Hoạt động chính của Công ty là: Sản xuất và mua bán sản phẩm bao bì; Mua bán vật tư, nguyên liệu, thiết bị phụ tùng, khuôn in ống đồng phục vụ sản xuất ; Kinh doanh bất động sản.

### **II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

#### **1. Kỳ kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

#### **2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

### **III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

#### **1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

#### **2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

#### **3. Hình thức kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán Nhật ký chứng từ.

## **BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

### **IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

#### **1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền**

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

#### **2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

#### **3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định**

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	05 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 07 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 06 năm
- Các tài sản khác	04 năm
- Phần mềm máy tính	03 năm
- Giá trị quyền sử dụng đất được khấu hao theo thời gian thuê đến tháng 06/2049	

#### **4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính**

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là " tương đương tiền";

## **BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn;

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

### **5. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước**

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

### **6. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả**

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

### **7. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

### **8. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu**

#### *Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

*Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

*Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

**9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

**10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

<b>1. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>31/12/2010</b>	<b>01/01/2010</b>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Tiền mặt	369.484.140	525.467.854
Tiền gửi ngân hàng	8.635.764.833	42.520.658.204
Tiền đang chuyển	7.980.219.101	8.031.036.220
Các khoản tương đương tiền (tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng)	29.000.000.000	91.500.000.000



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

<b>Cộng</b>	<b>45.985.468.074</b>	<b>142.577.162.278</b>
-------------	-----------------------	------------------------

**2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn**

	Số lượng Cổ phần	31/12/2010 VND	Số lượng Cổ phần	01/01/2010 VND
<b><i>Chứng khoán đầu tư ngắn hạn</i></b>		<b>20.000</b>		<b>2.432.206.915</b>
- Ngân hàng TMCP Xuất Nhập Khẩu Việt Nam(EIB)	2	20.000	56.419	564.190.000
- Ngân hàng Thương mại Cổ phần Á Châu (ACB)			63	3.016.915
- Công ty CP Nhựa Bình Minh (BMP)			10.000	605.000.000
- Công ty CP Hoàng Anh Gia Lai (HAG)			10.000	755.000.000
- Công ty CP SONADEZI Long Thành (SZL)			5.000	345.000.000
- Công ty CP Vận tải và Thuê tàu biển Việt Nam (VST)			10.000	160.000.000
<b><i>Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn</i></b>				<b>(673.315)</b>
<b>Cộng</b>		<b>20.000</b>		<b>2.431.533.600</b>

**3. Các khoản phải thu ngắn hạn khác**

	31/12/2010 VND	01/01/2010 VND
Phải thu tiền bán chứng khoán	8.361.805.000	-
Phải thu khác	143.543.183	121.243.805
<b>Cộng</b>	<b>8.505.348.183</b>	<b>121.243.805</b>

**4. Hàng tồn kho**

	31/12/2010 VND	01/01/2010 VND
Nguyên liệu, vật liệu	176.984.569.484	68.299.949.262
Công cụ, dụng cụ	32.154.849	5.310.256
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	13.154.750.319	2.104.815.615
Thành phẩm	15.092.424.407	1.128.613.677
Hàng hóa	628.840.125	-
<b>Cộng giá gốc hàng tồn kho</b>	<b>205.892.739.184</b>	<b>71.538.688.810</b>
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho	<b>205.892.739.184</b>	<b>71.538.688.810</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**5. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

	<i>Đơn vị tính: VND</i>					
	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
<b>Nguyên giá</b>						
<b>Số dư đầu năm</b>	<b>53.592.131.821</b>	<b>297.746.523.140</b>	<b>43.516.679.364</b>	<b>3.611.034.549</b>	<b>3.116.303.275</b>	<b>401.582.672.149</b>
<b>Số tăng trong năm</b>	<b>2.400.986.413</b>	<b>28.603.826.282</b>	<b>1.337.956.895</b>	<b>534.472.000</b>	<b>135.540.909</b>	<b>33.012.782.499</b>
- Mua sắm mới	-	28.603.826.282	1.030.404.840	534.472.000	135.540.909	30.304.244.031
- Đầu tư XD CB hoàn thành	2.312.071.818	-	-	-	-	2.312.071.818
- Phân loại lại tài sản	88.914.595	-	307.552.055	-	-	396.466.650
<b>Số giảm trong năm</b>	<b>158.352.000</b>	<b>1.395.528.178</b>	<b>368.935.238</b>	<b>-</b>	<b>11.091.080</b>	<b>1.933.906.496</b>
- Thanh lý, nhượng bán	158.352.000	999.061.528	368.935.238	-	11.091.080	1.537.439.846
- Phân loại lại tài sản	-	396.466.650	-	-	-	396.466.650
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>55.834.766.234</b>	<b>324.954.821.244</b>	<b>44.485.701.021</b>	<b>4.145.506.549</b>	<b>3.240.753.104</b>	<b>432.661.548.152</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
<b>Số dư đầu năm</b>	<b>32.454.035.291</b>	<b>224.115.791.925</b>	<b>25.536.039.383</b>	<b>2.950.718.207</b>	<b>1.977.612.739</b>	<b>287.034.197.545</b>
<b>Số tăng trong năm</b>	<b>5.297.993.945</b>	<b>28.757.262.955</b>	<b>4.779.444.589</b>	<b>358.407.801</b>	<b>441.667.091</b>	<b>39.634.776.381</b>
- Khấu hao trong năm	5.297.993.945	28.757.262.955	4.779.444.589	358.407.801	441.667.091	39.634.776.381
<b>Số giảm trong năm</b>	<b>158.352.000</b>	<b>999.061.528</b>	<b>353.771.480</b>	<b>-</b>	<b>11.091.080</b>	<b>1.522.276.088</b>
- Thanh lý, nhượng bán	158.352.000	999.061.528	353.771.480	-	11.091.080	1.522.276.088
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>37.593.677.236</b>	<b>251.873.993.352</b>	<b>29.961.712.492</b>	<b>3.309.126.008</b>	<b>2.408.188.750</b>	<b>325.146.697.838</b>
<b>Giá trị còn lại</b>						
<b>Tại ngày đầu năm</b>	<b>21.138.096.530</b>	<b>73.630.731.215</b>	<b>17.980.639.981</b>	<b>660.316.342</b>	<b>1.138.690.536</b>	<b>114.548.474.604</b>
<b>Tại ngày cuối năm</b>	<b>18.241.088.998</b>	<b>73.080.827.892</b>	<b>14.523.988.529</b>	<b>836.380.541</b>	<b>832.564.354</b>	<b>107.514.850.314</b>
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:						208.624.069.242

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**6. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình**

*Đơn vị tính: VND*

	<b>Quyền sử dụng đất</b>	<b>Phần mềm máy tính</b>	<b>Cộng</b>
<b>Nguyên giá</b>			
Số dư đầu năm	18.212.323.731	323.794.015	18.536.117.746
Số tăng trong năm	-	-	-
Số giảm trong năm	-	-	-
Số dư cuối năm	<b>18.212.323.731</b>	<b>323.794.015</b>	<b>18.536.117.746</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>			
Số dư đầu năm	8.422.992.898	209.345.871	8.632.338.769
Số tăng trong năm	228.380.124	57.224.076	285.604.200
Số giảm trong năm	-	-	-
Số dư cuối năm	<b>8.651.373.022</b>	<b>266.569.947</b>	<b>8.917.942.969</b>
<b>Giá trị còn lại</b>			
Tại ngày đầu năm	9.789.330.833	114.448.144	9.903.778.977
Tại ngày cuối năm	<b>9.560.950.709</b>	<b>57.224.068</b>	<b>9.618.174.777</b>

**7. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

	<b>31/12/2010</b> <b>VND</b>	<b>01/01/2010</b> <b>VND</b>
Xây dựng cơ bản dở dang		
<i>Công trình nhà xưởng sản xuất bao bì tại khu công nghiệp Tiên Sơn - Bắc Ninh</i>	15.047.558.005	-
<b>Cộng</b>	<b>15.047.558.005</b>	<b>-</b>

**8. Chi phí trả trước dài hạn**

	<b>31/12/2010</b> <b>VND</b>	<b>01/01/2010</b> <b>VND</b>
Phân bổ công cụ, dụng cụ	647.610.777	1.241.422.387
<b>Cộng</b>	<b>647.610.777</b>	<b>1.241.422.387</b>

**9. Vay và nợ ngắn hạn**

	<b>31/12/2010</b> <b>VND</b>	<b>01/01/2010</b> <b>VND</b>
Vay ngắn hạn (*)	5.900.000.000	-
Nợ dài hạn hạn đến hạn trả	-	-
<b>Cộng</b>	<b>5.900.000.000</b>	<b>-</b>

(\*) Vay của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín - Sở giao dịch TP.HCM theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số LD0930600251 ngày 02/11/2009. Hạn mức tín dụng: 120.000.000.000 đồng. Thời gian vay: 04 tháng. Lãi suất vay theo từng giấy nhận nợ.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

<b>10. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước</b>	<b>31/12/2010</b>	<b>01/01/2010</b>
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	-	2.085.490.052
Thuế xuất, nhập khẩu	1.996.878.622	614.046.176
Thuế thu nhập doanh nghiệp	5.512.839.397	4.517.412.084
Thuế thu nhập cá nhân	2.001.296.388	215.699.096
<b>Cộng</b>	<b>9.511.014.407</b>	<b>7.432.647.408</b>
<b>11. Chi phí phải trả</b>	<b>31/12/2010</b>	<b>01/01/2010</b>
	VND	VND
Điện, nước, điện thoại	680.110.274	701.513.761
Cước vận chuyển hàng	906.434.366	479.967.670
Chi phí khác	1.406.971.116	1.006.300.566
<b>Cộng</b>	<b>2.993.515.756</b>	<b>2.187.781.997</b>
<b>12. Các khoản phải trả, phải nộp khác</b>	<b>31/12/2010</b>	<b>01/01/2010</b>
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	2.422.254.116	1.681.760.763
Bảo hiểm xã hội	23.559.037	7.060.000
Bảo hiểm y tế	26.801.814	-
Bảo hiểm thất nghiệp	7.964.875	-
Cổ tức phải trả	204.368.000	160.149.700
Các khoản phải trả, phải nộp khác	2.934.354.177	3.628.773.082
<b>Cộng</b>	<b>5.619.302.019</b>	<b>5.477.743.545</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**13. Vốn chủ sở hữu**

**a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	<b>Vốn đầu tư của chủ sở hữu</b>	<b>Thặng dư vốn cổ phần</b>	<b>Quỹ đầu tư phát triển</b>	<b>Quỹ dự phòng tài chính</b>	<b>Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối</b>
<b>Số dư đầu năm trước</b>	<b>149.999.980.000</b>	<b>154.777.960.000</b>	<b>62.899.793.392</b>	<b>5.422.698.533</b>	<b>40.414.065.963</b>
Tăng vốn trong năm trước					83.906.489.782
Lãi trong năm trước					(32.142.127.832)
Phân phối lợi nhuận năm 2008					(2.815.532.708)
- <i>Quỹ dự phòng tài chính</i>				2.815.532.708	(6.826.598.124)
- <i>Quỹ khen thưởng phúc lợi</i>					(22.499.997.000)
- <i>Cổ tức đợt 2/2008</i>					(14.999.998.000)
Tạm ứng cổ tức đợt 1/2009					(10.498.279.214)
Tăng quỹ đầu tư phát triển phần thuế TNDN được giảm 50%.			10.498.279.214		
<b>Số dư cuối năm trước</b>	<b>149.999.980.000</b>	<b>154.777.960.000</b>	<b>73.398.072.606</b>	<b>8.238.231.241</b>	<b>66.680.150.700</b>
Tăng vốn trong năm nay					85.380.765.298
Lãi trong năm nay					(64.680.150.700)
Phân phối lợi nhuận năm 2009					(37.248.510.586)
- <i>Quỹ đầu tư phát triển</i>			37.248.510.586		(3.670.410.528)
- <i>Quỹ dự phòng tài chính</i>				3.670.410.528	(7.340.821.057)
- <i>Quỹ khen thưởng phúc lợi</i>					(14.999.998.000)
- <i>Cổ tức đợt 2/2009</i>					(1.420.410.528)
- <i>Thưởng ban điều hành</i>					(14.999.998.000)
Tạm ứng cổ tức đợt 1/2010					(11.257.414.032)
Tăng quỹ đầu tư phát triển phần thuế TNDN được giảm 50%.			11.257.414.032		
<b>Số dư cuối năm nay</b>	<b>149.999.980.000</b>	<b>154.777.960.000</b>	<b>121.903.997.224</b>	<b>11.908.641.769</b>	<b>61.123.353.266</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	<b>31/12/2010</b>	<b>%</b>	<b>01/01/2010</b>	<b>%</b>
	VND		VND	
Vốn góp của Nhà nước	40.969.490.000	27,31	40.969.490.000	27,31
Vốn góp của các đối tượng khác	109.030.490.000	72,69	109.030.490.000	72,69
<b>Cộng</b>	<b>149.999.980.000</b>	<b>100</b>	<b>149.999.980.000</b>	<b>100</b>

**c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	149.999.980.000	149.999.980.000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	149.999.980.000	149.999.980.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	29.999.996.000	37.499.995.000

**d) Cổ phiếu**

	<b>31/12/2010</b>	<b>01/01/2010</b>
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	15.000.000	15.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	14.999.998	14.999.998
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>14.999.998</i>	<i>14.999.998</i>
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	14.999.998	14.999.998
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>14.999.998</i>	<i>14.999.998</i>
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	<i>-</i>	<i>-</i>

- Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

	Năm nay VND	Năm trước VND
<b>1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>1.342.644.535.990</b>	<b>1.052.515.111.907</b>
Trong đó:		
- Doanh thu bán hàng hóa	52.922.931.086	2.549.243.500
- Doanh thu bán thành phẩm	1.289.721.604.904	1.049.965.868.407
<b>2. Các khoản giảm trừ doanh thu</b>	<b>8.129.790.175</b>	<b>7.944.296.934</b>
Giảm giá hàng bán	36.947.360	301.333.984
Hàng bán bị trả lại	8.092.842.815	7.642.962.950
<b>3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>1.334.514.745.815</b>	<b>1.044.570.814.973</b>
Doanh thu thuần sản phẩm, hàng hoá	1.334.514.745.815	1.044.570.814.973
<b>4. Giá vốn hàng bán</b>		
	Năm nay VND	Năm trước VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	40.009.827.895	2.220.707.904
Giá vốn của thành phẩm đã bán	1.163.013.952.640	923.885.052.282
<b>Cộng</b>	<b>1.203.023.780.535</b>	<b>926.105.760.186</b>
<b>5. Doanh thu hoạt động tài chính</b>		
	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	9.451.492.485	8.688.678.403
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1.030.694.777	337.924.788
Lãi từ đầu tư chứng khoán	1.153.288.998	3.018.898.915
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	514.245.340
<b>Cộng</b>	<b>11.635.476.260</b>	<b>12.559.747.446</b>
<b>6. Chi phí tài chính</b>		
	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền vay	191.470.004	174.965.462
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	334.189.967	243.960.338
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	937.620.899	282.281.383
Hoàn nhập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	-	(2.357.664.685)
Lỗ do đầu tư chứng khoán	3.228.053.700	2.831.013.779
Chi phí tài chính khác	39.339.638	47.177.784
<b>Cộng</b>	<b>4.730.674.208</b>	<b>1.221.734.061</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**7. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp được xác định với thuế suất là 25% trên thu nhập chịu thuế.

Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp cho năm 2005, năm 2006 và giảm 50% số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp cho 5 năm tiếp theo, bắt đầu từ năm 2007.

Năm 2010 là năm thứ 4 công ty được giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp.

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

Bảng ước tính mức thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành của doanh nghiệp được trình bày dưới đây:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	98.953.184.950	97.297.595.783
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	366.149.787	(1.740.054.921)
- Các khoản điều chỉnh tăng	648.431.170	470.899.891
+ <i>Chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện</i>	551.693.920	282.281.383
+ <i>Chi phí không hợp lý, hợp lệ</i>	96.737.250	188.618.508
- Các khoản điều chỉnh giảm	282.281.383	2.210.954.812
+ <i>Chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện năm trước đã thực hiện năm nay</i>	282.281.383	78.679.545
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận được chia</i>	-	514.245.340
+ <i>Lãi bổ sung theo biên bản kiểm tra thuế các năm 2006, 2007 và 2008</i>	-	1.618.029.927
Tổng lợi nhuận tính thuế	99.319.334.737	95.557.540.862
<i>Trong đó:</i>		
<i>Thu nhập được hưởng ưu đãi thuế suất (giảm 50%)</i>	90.059.312.256	83.986.233.711
<i>Thu nhập chịu thuế suất 25%</i>	9.260.022.481	11.571.307.151
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	<b>13.572.419.652</b>	<b>13.391.106.002</b>



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**8. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	85.380.765.298	83.906.489.782
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	-	-
- Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	85.380.765.298	83.906.489.782
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	14.999.998	14.999.998
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>5.692</b>	<b>5.594</b>

**9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố**

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.026.811.891.051	798.795.149.016
Chi phí nhân công	97.530.314.434	77.234.937.577
Chi phí khấu hao tài sản cố định	39.920.380.581	35.011.947.969
Chi phí dịch vụ mua ngoài	46.390.679.306	40.208.240.774
Chi phí khác bằng tiền	17.533.546.481	8.552.226.032
<b>Cộng</b>	<b>1.228.186.811.853</b>	<b>959.802.501.368</b>

**VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**

**1. Số liệu so sánh**

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009 đã được Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt (AASCN) kiểm toán.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

Số liệu đầu năm trên bảng cân đối kế toán đã được trình bày lại theo Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 về hướng dẫn sửa đổi bổ sung chế độ kế toán doanh nghiệp như sau:

<b>Bảng cân đối kế toán</b>	<b>Số liệu tại ngày 31/12/2009</b>	<b>Số liệu tại ngày 31/12/2009 (Trình bày lại)</b>	<b>Chênh lệch</b>
Nợ ngắn hạn	78.619.288.143	84.242.506.202	5.623.218.059
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	5.623.218.059	5.623.218.059
Vốn chủ sở hữu	458.717.612.605	453.094.394.546	(5.623.218.059)
- Quỹ khen thưởng phúc lợi	5.623.218.059	-	(5.623.218.059)

**Người lập biểu**

**Kế toán trưởng**

**Tổng Giám đốc**

\_\_\_\_\_  
**Đoàn Thu Nhận**

\_\_\_\_\_  
**Đoàn Thu Nhận**

\_\_\_\_\_  
**Lê Minh Cường**

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 01 năm 2011